

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TUY AN
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 34/2021/HNGĐ-ST

Ngày: 02/12/2021

V/v tranh chấp: “Ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TUY AN, TỈNH PHÚ YÊN**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Thanh Tùng

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Mạnh Tiến và ông Phạm Ngọc Trung

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Ngọc Thuý Loan - Thư ký Tòa án

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tuy An tham gia phiên tòa:
Nguyễn Thị Thanh Tâm - Kiểm sát viên

Ngày 02 tháng 12 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tuy An, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 43/2021/TLST-HNGĐ ngày 06 tháng 4 năm 2021 về tranh chấp “Ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 33/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 17 tháng 11 năm 2021, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Trần Thị Minh T, sinh năm 1991

Địa chỉ: Thôn P, xã A, huyện T, tỉnh Phú Yên

2. Bị đơn: Anh Ngô Văn T1, sinh năm 1987

Địa chỉ: Thôn P, xã A, huyện T, tỉnh Phú Yên

3. Người làm chứng: Ông Trần Kim T3, sinh năm 1954, Địa chỉ: Thôn P, xã A, huyện T, tỉnh Phú Yên

Nguyên đơn, bị đơn có đơn xin xét xử vắng mặt; Người làm chứng vắng mặt không lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Tại đơn khởi kiện đề ngày 17/3/2021, bản tự khai và đơn xin toà án xét xử vắng mặt, nguyên đơn chị Trần Thị Minh T trình bày: Chị T và anh Ngô Văn T1 tự nguyện tìm hiểu và đi đến hôn nhân, có đăng ký kết hôn ngày 08/12/2014 tại UBND xã An Định, huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc và có 01 con chung; nhưng sau đó vợ chồng thường xuyên xảy ra kinh cãi, nguyên nhân do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, không có tiếng nói chung. Vợ chồng không còn sống chung từ năm 2018 cho đến nay. Chị T và anh T1 không còn tình cảm với nhau nên yêu cầu Toà án giải quyết ly hôn.

Về con chung: Chị Trần Thị Minh T thừa nhận vợ chồng có 01 con chung

là Ngô Ngọc H, sinh ngày 07/10/2015, hiện cháu H đang sống với chị T. Khi ly hôn chị T yêu cầu được nuôi cháu H, yêu cầu anh T1 cấp dưỡng định kỳ nuôi con chung mỗi tháng 1.000.000đ (Một triệu đồng).

Về tài sản chung: Chị T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Chị T có đơn yêu cầu toà án xét xử vắng mặt vì hiện tại đang đi làm ở xa, tình hình dịch bệnh covid 19 diễn biến phức tạp, khó khăn trong việc di chuyển.

- Bị đơn vắng mặt tại phiên toà, tại bản tự khai và đơn xin toà án xét xử vắng mặt đề ngày 18/11/2021 anh Ngô Văn T1 trình bày: Chị T và anh T1 tự nguyện tìm hiểu và đi đến hôn nhân, có đăng ký kết hôn ngày 08/12/2014 tại UBND xã An Định, huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc và có 01 con chung, nhưng sau đó vợ chồng bắt đầu xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân là do bất đồng quan điểm, tính cách không hợp nhau dẫn đến việc vợ chồng cãi nhau thường xuyên, vợ chồng đã không sống chung từ năm 2019 cho đến nay. Nay chị T yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn thì anh T1 đồng ý.

Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung như chị T khai, cháu H đang do chị T nuôi dưỡng. Khi ly hôn anh T1 yêu cầu chị T tiếp tục nuôi cháu H, anh T1 không cấp dưỡng định kỳ nuôi con chung; chị T yêu cầu cấp dưỡng định kỳ nuôi con chung mỗi tháng 1.000.000đ, anh T1 không đồng ý.

Về tài sản chung: Anh T1 không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Anh T1 có đơn yêu cầu toà án xét xử vắng mặt vì anh T1 đang đi làm ở xa và do dịch bệnh nên không xin công ty cho nghỉ vài ngày được.

- Người làm chứng vắng mặt tại phiên toà, tại biên bản lấy lời khai ngày 09/11/2021, ông Trần Kim T3 trình bày: Mâu thuẫn giữa vợ chồng chị Trần Thị Minh T và anh Ngô Văn T1 như thế nào ông Trọng không biết vì từ năm 2015 cho đến nay vợ chồng chị T, anh T1 sinh sống và làm việc tại thành phố Hồ Chí Minh; ông Trọng chỉ biết chị T gọi điện thoại về nói do vợ chồng bất đồng quan điểm trong việc chi tiêu tiền chung của vợ chồng nên thường xuyên xảy ra kinh cãi, chị T và anh T1 đã không còn chung sống với nhau đã 2 đến 3 năm.

Tòa án nhân dân huyện Tuy An đã tiến hành hòa giải nhưng không được.

- Tại phiên tòa: Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tuy An tham gia phiên tòa phát biểu: Quá trình chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa Thẩm phán, Hội đồng xét xử (HĐXX), Thư ký đã tuân thủ đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn, bị đơn đã có đơn yêu cầu toà án xét xử vắng mặt được quy định tại Điều 227, 228 BLTTDS; người làm chứng vắng mặt, tuy nhiên trước đó họ đã có lời khai trực tiếp với Toà án và sự vắng mặt của họ không gây ảnh hưởng đến việc giải quyết khách quan, toàn diện vụ án được quy định tại Điều 229 BLTTDS.

Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Đề nghị HĐXX chấp nhận yêu cầu ly hôn của nguyên đơn; Về con chung: Giao cháu Ngô Ngọc H, sinh ngày 07/10/2015

cho chị T tiếp tục nuôi dưỡng; Buộc anh Ngô Văn T1 phải cấp dưỡng định kỳ nuôi con chung mỗi tháng 1.000.000đ. Về tài sản chung: Chị T, anh T1 không yêu cầu nên không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng. Tòa án nhân dân huyện Tuy An nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Bị đơn anh Ngô Văn T1 có đăng ký hộ khẩu thường trú tại thôn P, xã A, huyện T, tỉnh Phú Yên nên thẩm quyền giải quyết vụ án thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân huyện Tuy An.

Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt có đơn yêu cầu toà án xét xử vắng mặt, nên căn cứ Điều 227 và Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn.

Người làm chứng được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt tại phiên tòa, nhưng trước đó họ đã có lời khai trực tiếp tại toà án và sự vắng mặt của họ không ảnh hưởng đến việc giải quyết khách quan, toàn diện vụ án được quy định tại khoản 2 Điều 229 BLTTDS; Toà án tiến hành xét xử vắng mặt người làm chứng.

[2] Về nội dung tranh chấp:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị Trần Thị Minh T và anh Ngô Văn T1 tự nguyện tìm hiểu và đi đến hôn nhân, đã đăng ký kết hôn ngày 08/12/2014 tại UBND xã An Định, huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên, nên được coi là hôn nhân hợp pháp.

Theo chị T trình bày, vợ chồng nảy sinh mâu thuẫn nguyên nhân là do vợ chồng không cùng quan điểm sống, không có tiếng nói chung, dẫn đến vợ chồng xảy ra kinh cãi; từ năm 2018 đến nay vợ chồng không còn sống chung nên yêu cầu toà án giải quyết ly hôn.

Theo anh T1 trình bày, vợ chồng nảy sinh mâu thuẫn nguyên nhân là do tính tình không hợp nhau, không cùng quan điểm sống dẫn đến thường xuyên kinh cãi; từ năm 2019 cho đến nay vợ chồng không còn sống chung nên chị T yêu cầu toà án giải quyết ly hôn, anh T1 đồng ý.

Căn cứ vào lời trình bày của nguyên đơn, bị đơn và tài liệu chứng cứ đã được kiểm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử có đủ căn cứ xác định tình trạng hôn nhân của chị T và anh T1 là trầm trọng do mâu thuẫn kéo dài và cả hai cũng không có biện pháp nào để khắc phục mâu thuẫn nên đời sống chung của vợ chồng thực tế không tồn tại vì vậy mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, bị đơn và đề nghị của Kiểm sát viên, cho chị T được ly hôn với anh T1.

- Về con chung: Chị T và anh T1 thừa nhận vợ chồng có 01 con chung là Ngô Ngọc H, sinh ngày 07/10/2015, hiện cháu H đang sống với chị T. Khi ly hôn

chị T và anh T1 thống nhất chị T nuôi cháu H. Về cấp dưỡng định kỳ nuôi con chung: Chị T yêu cầu anh T1 cấp dưỡng định kỳ nuôi cháu H mỗi tháng 1.000.000đ, anh T1 không đồng ý.

Xét thấy, thời gian vợ chồng không sống chung, chị T nuôi dưỡng cháu H bảo đảm sự phát triển bình thường của cháu nên tiếp tục giao cháu H cho chị T nuôi dưỡng.

Về yêu cầu cấp dưỡng định kỳ nuôi con chung: HĐXX xét thấy cháu H hiện đang còn nhỏ cần có sự chăm sóc, cấp dưỡng đầy đủ mới đảm bảo sức khỏe sự phát triển tâm lý cho cháu. Tại các biên bản hòa giải, bản tự khai và đơn yêu cầu toà án xét xử vắng mặt bị đơn anh T1 không đồng ý cấp dưỡng định kỳ nuôi con chung 1.000.000 đồng/ tháng theo yêu cầu của nguyên đơn mà không đưa ra được lý do chính đáng. Xét để đảm bảo điều kiện sống và đảm bảo sức khỏe, sự phát triển tâm lý cho cháu H, căn cứ vào mức chi tiêu trung bình tại địa phương, HĐXX chấp nhận mức cấp dưỡng nuôi cháu H 1.000.000đ/tháng là phù hợp, nên anh T1 phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu H 1.000.000đ/tháng, thời gian cấp dưỡng kể từ ngày 02/12/2021 cho đến khi có một trong các điều kiện chấm dứt nghĩa vụ cấp dưỡng theo Điều 118 Luật hôn nhân và gia đình.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được quyền cản trở.

- Về tài sản chung: Chị T, anh T1 không yêu cầu nên không giải quyết.

[3] Về án phí sơ thẩm:

- Nguyên đơn phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm về ly hôn theo quy định, nhưng được khấu trừ vì đã nộp tạm ứng án phí.

- Bị đơn phải chịu án phí cấp dưỡng định kỳ nuôi con chung theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 56, 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 147, Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu của chị Trần Thị Minh T.

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Trần Thị Minh T được ly hôn với anh Ngô Văn T1.

2. Về con chung:

- Giao chị Trần Thị Minh T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cháu Ngô Ngọc H, sinh ngày 07/10/2015 (cháu H đang sống với chị T).

- Anh Ngô Văn T1 phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 1.000.000đ (*Một triệu đồng*), thời gian cấp dưỡng kể từ ngày 02/12/2021 cho đến khi phát sinh một trong các trường hợp quy định tại điều 118 Luật hôn nhân gia đình thì chấm dứt nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung.

- Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung: Không giải quyết.

4. Về án phí:

- Chị Trần Thị Minh T phải chịu 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm nhưng được khấu trừ 300.000đ tiền tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu tiền số 0003504 ngày 06/4/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tuy An.

- Anh Ngô Văn T1 phải chịu 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí cấp dưỡng định kỳ nuôi con chung.

5. Trong trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

6. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt được quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt, niêm yết hợp lệ.

*** Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Phú Yên;
- VKSND huyện Tuy An (2);
- Chi cục THADS huyện Tuy An;
- UBND xã An Định, H. Tuy An;
- Dương sự;
- Lưu hồ sơ, AV.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Lê Thanh Tùng